

BÁO CÁO CÔNG KHAI
Các hoạt động năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS xã Núa Ngam xây dựng báo cáo công khai thường niên năm học 2024 - 2025, như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường THCS xã Núa Ngam.**
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ: Bản Pá Ngam I, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

- Địa chỉ thư điện tử: thcsnuangam@gmail.com

-Địa chỉ website: <https://thcsnuangam.huyendienbien.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Nhà trường có môi trường sư phạm dân chủ, thân thiện, ưu tiên chất lượng giáo dục đề dần tiếp cận với các trường THCS vùng thuận lợi của huyện Điện Biên, phấn đấu có học sinh TN THCS thi đỗ vào các trường THPT chất lượng cao của tỉnh; định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực của từng học sinh, tạo sự tin cậy của nhân dân trên địa bàn.

Xây dựng môi trường học tập thân thiện, học sinh được phát huy năng lực để phát triển tài năng của mình. Nhà giáo tích cực đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS xã Núa Ngam huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên được thành lập theo Quyết định số 1019/2001/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2001 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên. Sau 10 năm, năm 2011 đổi tên thành trường PTDTBT THCS xã Núa Ngam theo Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Và đến năm 2021 đổi tên thành trường THCS xã Núa Ngam theo Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Được sự quan tâm của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Điện Biên, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên, cấp ủy, chính quyền địa phương nhà trường đã từng bước khẳng định được uy tín của mình về chất lượng giáo dục

với nhiều học sinh đạt giải cấp huyện, cấp tỉnh; về cơ sở vật chất với hệ thống các phòng học, phòng chức năng, thư viện, phòng ở của học sinh bán trú được trang bị đầy đủ, cảnh quan sư phạm xanh – sạch – đẹp, trở thành địa chỉ tin cậy của nhân dân trên địa bàn

Trải qua hơn 20 năm phấn đấu và trưởng thành, nhiều thế hệ thầy giáo, cô giáo và các em học sinh đã nối tiếp nhau tô thắm, làm dày thêm truyền thống nhà trường bởi những thành tích đáng tự hào

Năm 2012 nhà trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên công nhận đạt chuẩn Quốc gia.

Năm 2016 được công nhận đạt chuẩn Quốc gia lần 2.

Năm 2018, 2023 được kiểm định chất lượng đánh giá ngoài mức độ 3, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Nhiều năm liền đạt Chi bộ Đảng trong sạch vững mạnh, Chi bộ Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Nhiều năm liền trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến. Tập thể Lao động xuất sắc được UBND huyện, UBND tỉnh tặng Bằng khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật.

Họ và tên: Phạm Trung Thành.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS xã Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0945.277.694

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Trường được thành lập theo Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Điện Biên.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định công nhận hội đồng trường số 2885/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Điện Biên về việc thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026; số 3003/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 Chủ tịch UBND huyện Điện Biên về việc bổ sung thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

stt	Họ và tên, chức vụ đảng, chính quyền, đoàn thể
1.	Cao Đăng Nghị - Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Núa Ngam,
2.	Phạm Trung Thành - Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng
3.	Trần Thị Tươi - Phó Bí thư chi bộ, Phó Hiệu trưởng
4.	Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Chủ tịch Công đoàn
5.	Phạm Thị Như Quỳnh - Tổ trưởng tổ KHXH
6.	Hà Thị Sen - Tổ trưởng tổ KHTN
7.	Nguyễn Văn Cương - Tổ trưởng tổ văn phòng
8.	Quảng Thị Thảo - Bí thư đoàn

9.	Trần Văn Quân- Đại diện ban diện cha mẹ HS
10.	Nguyễn Thu Anh – Học sinh

- Chủ tịch hội đồng trường là ông Phạm Trung Thành – Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng được UBND huyện Điện Biên công nhận tại Quyết định số 428/QĐ-UBND, ngày 17/02/2023.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng số 748/QĐ-UBND ngày 28/4/2025.

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng số 263/QĐ-UBND ngày 28/02/2025.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-THCSNN ngày 26/9/2024.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng:

Họ và tên: Phạm Trung Thành.

Số điện thoại: 0945.277.694.

Địa chỉ thư điện tử: P.thanhthanh76@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS xã Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế làm việc ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-THCSNN ngày 26/9/2024.

Phó Hiệu trưởng:

Họ và tên: Trần Thị Tươi.

Số điện thoại: 0919.263.635

Địa chỉ thư điện tử: tuoibinhbinhan@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS xã Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế làm việc ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-THCSNN ngày 26/9/2024.

Phó Hiệu trưởng:

Họ và tên: Nguyễn Hồng Diễm.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS xã Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 (kế hoạch số 30/KH-THCSNN ngày 27/8/2021).

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số 67/QĐ-THCSNN ngày 26/9/2023.

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút,

phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	T h S	Đ H	C Đ	T C	Dư ới TC	Hạ ng III	Hạ ng II	Hạ ng I	T ốt	K há	Tru ng bình	Ké m
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	30		1	26	0	2	1	6	21		10	15		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn	22	0	0	22		0		6	16		6	16	0	0
1	Thể dục	2			2				1	1		1	1		
2	Âm nhạc	1			1					1			1		
3	Mỹ	1			1				1				1		

[illegible]

[illegible]

8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên khác														
IV	Hoàn thành Bồi dưỡng hàng năm theo quy định	30													

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 24/24 đạt 100%.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 29/29 đạt 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Diện tích trường	Bình quân/học sinh	Quy định
12,299m ²	29,9 m ²	10m ²

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Stt	Loại hình	Thời điểm 30 tháng 6 năm 2025			Quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT	
		Số lượng	Diện tích	Bình quân/h	Yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
I.	Khối phòng hành chính quản trị	6				
1.	Phòng Hiệu	1			1	

	trưởng					
2.	Phòng Phó Hiệu trưởng	1			1	
3.	Văn phòng	1			1	
4.	Phòng bảo vệ	1			1	
5.	Khu để xe giáo viên	1			1	
6.	Khu vệ sinh giáo viên	1			1	
II.	Khối phòng học tập	26				
1.	Phòng học	13	41	1,19	1,5m ² /hs	45m ² /phòng
2.	Phòng Vật lý và Công nghệ	1	56	1,62	2,25m ² /hs	60m ² /phòng
3.	Phòng Hoá học và Sinh học	1	56	1,6	2,25m ² /hs	
4.	Phòng âm nhạc	1	49	1,4	2,25m ² /hs	60m ² /phòng
5.	Phòng Mỹ thuật		49	1,4	2,25m ² /hs	60m ² /phòng
6.	Phòng bộ môn Tin học	1	56	1,6	1,85m ² /hs	60m ² /phòng
7.	Phòng bộ môn Ngoại ngữ	1	49	1,4	1,85m ² /hs	60m ² /phòng
8.	Phòng đa chức năng	1	49	1,4	1,85m ² /hs	60m ² /phòng
III.	Khối phòng hỗ trợ học tập	3		0,0		
1.	Phòng Thư viện	1	90	2,61	0,06m ² /hs	60m ² /phòng
2.	Phòng Tư vấn học đường	0	18	0,52		
3.	Phòng Đoàn-Đội	1	18	0,52	0,03m ² /hs	
4.	Phòng	1	24			48m ² /phòng

	Truyền thống					g
IV .	Khối phụ trợ	9				
1.	Phòng họp (tích hợp với văn phòng)	1	60	1,88	1,2 m ² /người	
2.	Phòng các tổ chuyên môn	3	30		30m ² /phòng	
3.	Phòng Y tế	1	19		24m ² /phòng	
4.	Nhà kho	1	66	1,9	48m ² /phòng	
5.	Khu để xe học sinh	1	88	2,6	0,90m ² /xe đạp; 2,50m ² /xe máy	
6.	Khu vệ sinh học sinh	2	81,5	2,4	0,06m ² /học sinh	
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao					
1.	Sân trường		800	1,7	1,50m ² /học sinh	
2.	Sân thể dục thể thao	1	200	0,41	0,35m ² /học sinh	
3.	Nhà đa năng		210		450m ² /nhà	
VI .	Khối phục vụ sinh hoạt	20				
1.	Nhà bếp	1	77	2,2	0,30m ² /học sinh	
2.	Kho bếp	2	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kh o lương thực		10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	
3.	Nhà ăn	1	158	2,5	0,75m ² /chỗ	
4.	Nhà ở nội trú học sinh	16	461	41,9	4m ² /chỗ	
5.	Phòng quản	1	8,4		9m ² /phòng	

	trú					
--	-----	--	--	--	--	--

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Hàng năm đều tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung kịp thời (có danh mục kèm theo).

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục sách giáo khoa lớp 9 từ năm học 2024-2025: Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Điện Biên.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường xây dựng Kế hoạch Quản lý chất lượng giáo dục theo năm học; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng; thành lập tổ tự đánh giá và tổ giám sát tự đánh giá, cuối năm học căn cứ kế hoạch và kết quả tự đánh giá, nhà trường xây dựng báo cáo kết quả tự đánh giá với các tiêu chí kiểm định, năm 2025 nhà trường duy trì kiểm định chất lượng Cấp độ 3.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kết quả tuyển sinh từng khối lớp

stt	Nội dung	Chia theo khối lớp			
1	Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025	Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
2	Số học sinh	127	127	128	121
3	Số học sinh khuyết tật	1	0	1	0
4	Học sinh người dân tộc thiểu số	111	101	112	101
5	Số lượng học sinh chuyển trường	0	0	0	1
6	Số lượng học sinh tiếp nhận	0	0	2	2

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	503	127	127	128	121
1	Tốt	412	110	106	99	97
2	Khá	86	17	21	25	23

3	Đạt	5	0	0	4	1
4	Chưa đạt	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	503	127	127	128	121
1	Tốt	52	12	12	14	14
2	Khá	189	50	48	50	41
3	Đạt	258	64	67	61	66
4	Chưa đạt	4	1	0	3	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp	501	126	127	127	121
a	Học sinh giỏi	52	12	12	14	14
b	Học sinh tiên tiến	0	0	0	0	0
2	Thi lại	4	1	0	3	0
3	Lưu ban	2	1	0	1	0
4	Chuyển trường đến/đi	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	1	0	0	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	32	12	6	8	6
2	Cấp tỉnh/thành phố	3		0	0	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	121	0	0	0	121
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	121	0	0	0	121
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	11	0	0	0	11

VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	265/238	67/60	72/55	62/66	64/57
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	425	111	101	111	102
X	Tuyển sinh	127	127			

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số HS được công nhận tốt nghiệp: 121/121 đạt 100%.

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 06.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Ngân sách

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện/ Dự toán năm	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-		
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.996.177.248	6.276.215.603	48%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.996.177.248	6.276.215.603	48%	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	12.996.177.248	6.276.215.603	48%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.785.853.048	4.545.921.103	46%	

3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.210.324.200	1.730.294.500	54%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025

stt	Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
1.	Miễn giảm học phí	350	49.522.500	
2.	Hỗ trợ chi phí học tập	341	458.400.000	
3.	Học bổng HS khuyết tật	1	32.530.000	
4.	Học bổng học sinh dân tộc Cống	1	14.974.000	
5.	Hỗ trợ tiền ăn HS bán trú	206	1.797.588.000	

3. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến năm học 2025-2026

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	Đồng	0	
2	Dịch vụ dọn nhà vệ sinh	Đồng	70.000	
3	Dịch vụ thi thử tuyển sinh vào 10	Đồng	10.000	
II	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	Đồng	0	
2	Dịch vụ dọn nhà vệ	Đồng	90.000	

	sinh			
3	Dịch vụ thi thử tuyển sinh vào 10	Đồng	10.000	

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm khác của trường và của ngành.

Trong đó tập trung các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

1. Huy động dân số trong độ tuổi đến trường đảm bảo.
2. Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.
3. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.
4. Sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.
5. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất, y tế trường học.
6. Đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính.
7. Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học.
8. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục.

Trên đây là báo cáo công khai thường niên năm học 2024-2025 của Trường THCS xã Núa Ngam./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Trung Thành